TRỊNH THỊ THU TRANG
Digitally signed by TRỊNH THỊ THU TRANG
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Hải Phòng, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MAC: 0200563063), OU=QUAN HỆ CỔ ĐÔNG, CN=TRỊNH THỊ THU TRANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 031045856
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-07-21 14:05:02

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸTHUẬT HÀNG HẢI

Số: 12/2021 /BTT-MAC
(V/việc: CBTT báo cáo TC quý 2.2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Kínhgửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.

2. Mã chứng khoán: MAC.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.

5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.

6.Loại thông tin công bố: định kỳ [X] bất thường [ ] theo yêu cầu [ ]

7. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2.2021.

- Bản giải trình số liệu quý 2.2021

8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2021 tại đường dẫn: *maserco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- **Tài liệu đính kèm**:
  - BCTC Quý 2
  -Giải trình số liệu

Người được ủy quyền

M.S.D.N: 0200563063 CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Trịnh Thị Thu Trang

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2021	01/01/2021
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**125.638.252.905**	**124.335.166.549**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**14.773.834.714**	**9.277.542.907**
1. Tiền	111	14.773.834.714	7.277.542.907
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**79.634.738.125**	**80.263.149.168**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	58.815.906.088	60.620.066.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.594.343.997	5.542.770.373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	174.531.225	287.261.606
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	27.046.018.461	25.809.112.094
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11.996.061.646)	(11.996.061.646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**27.728.539.362**	**31.224.561.831**
1. Hàng tồn kho	141	27.728.539.362	31.224.561.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**501.140.704**	**569.912.643**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	428.902.202	548.296.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	72.238.502	21.615.655
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**101.296.959.873**	**105.333.544.984**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**35.070.360.000**	**35.053.200.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	35.070.360.000	35.053.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**27.563.542.388**	**31.014.538.304**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	26.929.910.388	30.380.906.304
- Nguyên giá	222	65.541.576.474	*66.994.014.577*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	*(38.611.666.086)*	*(36.613.108.273)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228	673.632.000	*673.632.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	*(40.000.000)*	*(40.000.000)*
III. Bất động sản sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**2.696.748.000**	**2.976.386.346**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.696.748.000	2.976.386.346
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	**35.215.442.592**	**35.215.442.592**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	34.327.924.662	34.327.924.662
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(112.482.070)	(112.482.070)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**750.866.893**	**1.073.977.742**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	750.866.893	1.073.977.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**226.935.212.778**	**229.668.711.533**
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**50.501.672.820**	**48.914.391.677**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**50.501.672.820**	**48.914.391.677**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.117.675.017	10.736.938.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.134.918	10.305.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.270.017.329	1.943.532.178
4. Phải trả người lao động	314	633.279.188	1.956.999.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	52.838.609	37.977.308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.299.844.371	22.733.597.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7.434.058.612	10.516.613.340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	666.824.776	978.426.986
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**176.433.539.958**	**180.754.319.856**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**176.433.539.958**	**180.754.319.856**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14.692.992.406	14.358.670.416
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22.862.255	22.862.255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**10.963.808.197**	**15.618.910.085**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12.846.359.660	14.504.503.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.882.551.463)	1.114.406.635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**226.935.212.778,00**	**229.668.711.533**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Văn Hải	M.S.D.N: 0200562033-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Kim Ngân

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 02 năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2021	Quý I1/2020	Lũy kế đến 30/06/2021	Lũy kế đến 30/06/2020
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23.069.461.453**	**21.240.229.108**	**45.071.390.974**	**51.850.998.901**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23.069.461.453**	**21.240.229.108**	**45.071.390.974**	**51.850.998.901**
4. Giá vốn hàng bán	11	20.173.854.734	20.014.510.381	41.248.243.380	45.844.985.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**2.895.606.719**	**1.225.718.727**	**3.823.147.594**	**6.006.013.201**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	250.604.084	410.449.471	319.686.650	463.783.635
7. Chi phí tài chính	22	152.189.561	425.573.103	381.768.963	925.546.871
- *Trong đó* : Chi phí lãi vay	23	*152.189.561*	*425.573.103*	381.768.963	971.031.477
8. Chi phí bán hàng	25	115.314.299	104.140.994	251.739.775	264.896.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.486.250.854	1.746.712.157	6.202.921.779	6.059.049.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**	**(607.543.911)**	**(640.258.056)**	**(2.693.596.273)**	**(779.695.739)**
11. Thu nhập khác	31	51.896.732	10.560.841	554.828.461	175.800.794
12. Chi phí khác	32	1.326.904.284		1.843.782.431	19.778.997
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**(1.275.007.552)**	**10.560.841**	**(1.288.953.970)**	**156.021.797**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**(1.882.551.463)**	**(629.697.215)**	**(3.982.550.243)**	**(623.673.942)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**(1.882.551.463)**	**(629.697.215)**	**(3.982.550.243)**	**(623.673.942)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**				- **41**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			-	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Hải

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0200563063-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim Ngân

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải
Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quí II/2021	Quí II/2020	Lũy kế đến 30/06/2021	Lũy kế đến 30/06/2020
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(1.882.551.463)**	**(629.697.215)**	**(3.982.550.243)**	**(623.673.942)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.346.866.796	1.301.085.789	2.687.702.918	2.593.894.185
- Các khoản dự phòng	03		(176.064)	-	(45.484.606)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(642.156.183)	(410.449.471)	(711.238.749)	(462.941.835)
- Chi phí lãi vay	06	152.189.561	425.573.103	381.768.963	971.031.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(1.025.651.289)**	**686.336.142**	**(1.624.317.111)**	**2.432.825.279**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.991.594.259	9.951.714.337	560.628.196	7.380.399.822
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	862.310.225	5.273.004.585	3.496.022.469	3.316.693.511
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.518.877.331	(4.967.525.718)	5.356.545.822	(4.237.807.537)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	163.614.511	301.835.903	442.505.635	627.517.838
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(146.232.985)	(398.748.070)	(353.823.656)	(977.973.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(125.000.000)	(650.657.878)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(495.334.900)	(92.096.500)	(645.924.200)	(287.814.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**4.869.177.152**	**10.754.520.679**	***7.106.637.155***	**7.603.183.113**

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1.508.890.637	(35.040.000)	1.168.209.380	(983.385.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			304.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-		-	1.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-	**70.163.550**
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.498.200	-	1.498.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		324.421.000	-	120.049.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**1.508.890.637**	**290.879.200**	***1.472.209.380***	**(1.891.673.723)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31				-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.012.753.159	14.353.572.547	18.279.019.827	36.617.910.119
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.164.394.193)	(21.889.157.241)	(21.361.574.555)	(43.341.628.966)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	(7.569.872.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.151.641.034)***	***(7.535.584.694)***	***(3.082.554.728)***	**(14.293.591.347)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**1.226.426.755**	**3.509.815.185**	**5.496.291.807**	**(8.582.081.957)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13.547.407.959**	**8.426.333.816**	**9.277.542.907**	**20.518.230.958**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**14.773.834.714**	**11.936.149.001**	**14.773.834.714**	**11.936.149.001**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Văn Hải	GIÁM ĐỐC Trần Thị Kim Ngân

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải **Mẫu số B09 – DN**

Địa chỉ: Số 8A đường vòng Vạn Mỹ - NQ - HP *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 2 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, dịch vụ khai thác container, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh:sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2021 kết thúc vào ngày 30/06/2021).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết

quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.
Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2020.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính:bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	87.910.985	145.927.302
Tiền gửi ngân hàng	14.685.923.729	7.131.615.605
Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000

Cộng	**14.773.834.714**	**9.277.542.907**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
	27.046.018.461	**25.809.112.094**
Lãi dự thu	34.690.410	95.919.029
Phải thu Cty Nam Dương	12.693.570	12.693.570
Cty TNHH DV Container Maserco	333.311.562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	9.900.000.000	10 000 000 000
Cty Motachi	1.093.153.250	1.183.153.250
Cty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	7.000.000.000
Cty VN Direct	200.001.000	1.077.274.500
Công ty TNHH Quang Thịnh	340.773.576	340.773.576
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	133.299.757	187.595.010
Đặt cọc	2.108.000	2.108.000
Tạm ứng	2.952.617.274	3.434.269.783
Phải thu khác	5.043.370.062	2.142.013.814
Cộng	**27.046.018.461**	**25.809.112.094**

4 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng mua đang đi trên đường	560.744.193	267.369.322
Nguyên vật liệu	20.637.892.340	20.296.588.112
CCDC	1.101.239.780	1.521.557.227
Chi phí SXKD dở dang	620.068.594	2.045.165.914
Thành phẩm	4.767.397.044	7.051.691.136
Hàng gửi bán	41.197.411	42.190.120
Cộng	**27.728.539.362**	**31.224.561.831**

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phần mềm Vĩnh Cửu	2.696.748.000	2.696.748.000
VP Q9		200.786.068
Xưởng Bình Chiểu		78.852.278
Cộng	**2.696.748.000**	**2.976.386.346**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Đặt cọc	70.360.000	53.200.000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	**35.070.360.000**	**35.053.200.000**

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư dài hạn khác	**34.327.924.662**	**34.327.924.662**
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.670	786.585.670
Công ty CP xếp dỡ Hải An	1.498.188.992	1.498.188.992
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	886.050.000
Cty CP thực phẩm Vijais	600.000.000	600.000.000
Cty CP MLU	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Logistí Đà Nẵng	81.600.000	81.600.000
Công ty CP Cảng Mipec	29.275.500.000	29.275.500.000
	34.327.924.662	**34.327.924.662**

9 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	1.688.921.868	3.671.546.987
NH Eximbank	1.048.773.168	2.211.613.974
NH BIDV	4.696.363.576	4.633.452.379
Cộng	**7.434.058.612**	**10.516.613.340**

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế GTGT	662.662.738	914.740.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.396.091	122.488.426

Thuế TNCN		56.097.409
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.605.958.500	850.206.000
Phí, lệ phí phải nộp khác		
Cộng	**2.270.017.329**	**1.943.532.178**

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	32.830.033	16.319.551
Chi phí lãi vay	5.956.576	19.467.658
Chi phí phải trả khác	14.052.000	2.190.099
Cộng	**52.838.609**	**37.977.308**

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	151.379.742	110.900.442
Bảo hiểm xã hội	116.533.622	148.430.000
Nhận ký quỹ	316.800.000	316.800.000
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	15.315.300.000	15.315.600.000
Cty Tenglay	1.986.624.949	2.261.036.090
Phải trả cổ tức	3.027.949.000	3.027.949.000
Phải trả CTy CP Motachi		
Phải trả khác	4.385.257.058	1.552.882.173
Cộng	**25.299.844.371**	**22.733.597.705**

13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND

1	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	21.594.784.047	17.858.024.495
2	Hoạt động thương mại	405.901.364	695.962.834
3	Hoạt động khai thác bãi Container	665.880.466	1.928.313.769
4	Hoạt động vận tải	331.961.188	227.830.000
5	Hoạt động khác	70.934.388	530.098.010
	Cộng	**23.069.461.453**	**21.240.229.108**

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	QuÝ II/2021 VND	QuÝ II/2020 VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	**-**	**-**

15 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
	23.069.461.453	**21.240.229.108**
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	21.594.784.047	17.858.024.495
Hoạt động thương mại	405.901.364	695.962.834
Hoạt động khai thác bãi Container	665.880.466	1.928.313.769
Hoạt động giao nhận vận tải	331.961.188	227.830.000
Hoạt động khác	70.934.388	530.098.010
Cộng	**23.069.461.453**	**21.240.229.108**

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
	20.173.854.734	**20.014.510.381**
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	18.690.952.833	17.583.944.906
Hoạt động thương mại	395.580.053	451.867.746
Hoạt động khai thác bãi Container	714.552.433	1.439.244.506
Hoạt động giao nhận vận tải	331.961.188	339.788.595
Hoạt động khác	40.808.227	199.664.628
Cộng	**20.173.854.734**	**20.014.510.381**

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Lãi tiền gửi	249.629.084	83.866.120
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	975.000	1.320.551
Lãi do bán các khoản đầu tư		841.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia		324.421.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**250.604.084**	**410.449.471**

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Lãi vay phải trả	152.189.561	425.573.103
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		

Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**152.189.561**	**425.573.103**

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Chi phí nhân viên	45.887.101	47.729.700
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.392.329	55.342.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	1.034.869	1.069.232
Thuế đất		
Cộng	**115.314.299**	**104.140.994**

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.871.495.843	955.569.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.619.066	147.174.264
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	837.386.500	268.384.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.749.445	54.826.895
Chi phí bằng tiền khác		302.529.281
Trợ cấp		18.228.000
Cộng	**3.486.250.854**	**1.746.712.157**

21 THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lí công cụ, dụng cụ, tôn vụn	29.496.732	
Thu nhập khác	22.400.000	10.560.841
Cộng	**51.896.732**	**10.560.841**

22 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.019.400.284	
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		
Phạt thuế, truy nộp thuế		
Chi phí khác	307.504.000	
Cộng	**1.326.904.284**	-

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	**(1.882.551.463)**	(629.697.215)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	

Lỗ tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được		*324.421.000*
Lỗ kỳ trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	*(1.882.551.463)*	*(954.118.215)*
Thuế suất thuế TNDN	*20%*	*20%*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Văn Hải	GIÁM ĐỐC Trần Thị Kim Ngân